TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 72-PX Khai thác 2 - Khe Chàm

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**157**	**79.779,0**	**128.298.000**			**10**	**2.329.577**			**83.800**			**130.711.377**	**3.021.800**	**566.800**	**378.100**		**1.307.100**	**330.000**					**5.603.800**	**125.107.577**	
1	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	6.988.000	26	15.860,0	25.505.538			1	268.769						25.774.307	559.100	104.900	69.900		257.700	55.000					1.046.600	24.727.707	
2	HL-02756	Lại Khắc Chí	5.990.000	26	14.170,0	22.787.734			1	230.385						23.018.119	479.300	89.900	60.000		230.200	55.000					914.400	22.103.719	
3	HL-02870	Ngô Viết Hải	6.545.000	26	14.170,0	22.787.734			1	251.731						23.039.465	523.700	98.200	65.500		230.400	55.000					972.800	22.066.665	
4	HL-02958	Phạm Văn Báu	5.990.000	25	13.625,0	21.911.283			3	691.154						22.602.437	479.300	89.900	60.000		226.000	55.000					910.200	21.692.237	
5	HL-04000	Vũ Hữu Thái	6.843.000	26	14.170,0	22.787.735			1	263.192						23.050.927	547.500	102.700	68.500		230.500	55.000					1.004.200	22.046.727	
6	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	5.411.000	28	7.784,0	12.517.976			3	624.346			83.800			13.226.122	432.900	81.200	54.200		132.300	55.000					755.600	12.470.522	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**462**	**290.414,4**	**285.134.069**	**4**	**804.769**	**18**	**3.490.188**	**1.465.000**			**6.600.000**	**4.700.000**	**302.194.026**	**6.821.000**	**1.279.500**	**853.800**		**2.816.500**	**1.210.000**		**1.246.325**	**3.718.000**	**754.000**	**18.699.125**	**283.494.901**	
7	HL-00750	Trần Văn Tiến	5.231.000	23	16.757,4	16.452.719	4	804.769	1	201.192				400.000	200.000	18.058.680	418.500	78.500	52.400		180.600	55.000		256.000	546.000		1.587.000	16.471.680	
8	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.493.000	9	5.209,0	5.114.290			1	211.269	293.000					5.618.559					56.200						56.200	5.562.359	
9	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	5.231.000	25	13.084,5	12.846.599			1	201.192				400.000	400.000	13.847.791	418.500	78.500	52.400		138.500	55.000					742.900	13.104.891	
10	HL-03169	Nguyễn Duy Nam	5.231.000	25	16.757,1	16.452.375			1	201.192	586.000			400.000	400.000	18.039.567	418.500	78.500	52.400		180.400	55.000					784.800	17.254.767	
11	HL-03246	Trần Văn Mạnh	4.982.000	27	18.607,6	18.269.279			1	191.615				400.000	400.000	19.260.894	398.600	74.800	49.900		192.600	55.000		259.325	546.000		1.576.225	17.684.669	
12	HL-03299	Lê Xuân Dân	5.231.000	25	15.677,2	15.392.159			1	201.192	293.000			400.000	400.000	16.686.351	418.500	78.500	52.400		166.900	55.000					771.300	15.915.051	
13	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	5.231.000	25	14.983,1	14.710.679			1	201.192				400.000	400.000	15.711.871	418.500	78.500	52.400		157.100	55.000					761.500	14.950.371	
14	HL-03372	Lăng Hải Sáng	5.231.000	22	16.212,9	15.918.119			1	201.192	293.000			400.000	100.000	16.912.311	418.500	78.500	52.400		169.100	55.000					773.500	16.138.811	
15	HL-03389	Phan Văn Hà	4.982.000	24	13.621,3	13.373.639			1	191.615				400.000	300.000	14.265.254	398.600	74.800	49.900		142.700	55.000					721.000	13.544.254	
16	HL-03404	Phạm Văn Nam	5.231.000	24	16.429,6	16.130.879			1	201.192				400.000	300.000	17.032.071	418.500	78.500	52.400		170.300	55.000					774.700	16.257.371	
17	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	4.982.000	27	19.675,7	19.317.958			1	191.615				400.000	400.000	20.309.573	398.600	74.800	49.900		203.100	55.000					781.400	19.528.173	
18	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	4.745.000	20	11.501,7	11.292.577			1	182.500				200.000		11.675.077	379.700	71.200	47.500		116.800	55.000					670.200	11.004.877	
19	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	4.982.000	19	11.695,0	11.482.363			1	191.615				200.000		11.873.978	398.600	74.800	49.900		118.700	55.000					697.000	11.176.978	
20	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	4.982.000	25	15.177,8	14.901.839			1	191.615				400.000	400.000	15.893.454	398.600	74.800	49.900		158.900	55.000					737.200	15.156.254	
21	HL-06440	Bùi Văn Phương	4.745.000	24	16.018,2	15.726.959			1	182.500				400.000	300.000	16.609.459	379.700	71.200	47.500		166.100	55.000		274.000	286.000		1.279.500	15.329.959	
22	HL-06444	Thẩm Văn Minh	4.745.000	20	13.708,8	13.459.548			1	182.500				200.000		13.842.048	379.700	71.200	47.500		138.400	55.000					691.800	13.150.248	
23	HL-06463	Trần Công Thuấn	4.745.000	25	17.031,3	16.721.639			1	182.500				400.000	300.000	17.604.139	379.700	71.200	47.500		176.000	55.000					729.400	16.874.739	
24	HL-06697	Tô Văn Hùng	4.745.000	29	17.745,2	17.422.559			1	182.500				400.000	400.000	18.405.059	379.700	71.200	47.500		184.100	55.000		312.000	702.000		1.751.500	16.653.559	
25	HS19-077	Trần Quốc Tuấn		15	7.151,0	7.020.981								200.000		7.220.981						55.000			364.000		419.000	6.801.981	
26	HS19-078	Đàm Quang Dũng		7	3.122,0	3.065.236										3.065.236						55.000			442.000		497.000	2.568.236	
27	HS19-079	Hà Duy Hiếu		5	2.179,0	2.139.382										2.139.382						55.000			416.000		471.000	1.668.382	
28	HS19-080	Hà Duy Quý		4	1.763,0	1.730.945										1.730.945						55.000			416.000		471.000	1.259.945	
29	HS19-146	Chu Văn Mạnh		13	6.306,0	6.191.346								200.000		6.391.346						55.000		145.000		754.000	954.000	5.437.346	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.719**	**1.511.612,7**	**1.484.128.659**	**99**	**21.676.385**	**86**	**19.473.573**	**1.172.000**	**2.197.500**		**36.250.000**	**32.400.000**	**1.597.298.117**	**35.328.100**	**6.628.100**	**4.418.500**	**-1.180.335**	**15.101.800**	**4.620.000**	**711.480**	**9.173.025**	**6.136.000**		**80.936.670**	**1.516.361.447**	
30	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	6.367.000	4	4.320,0	4.241.454	3	734.654	1	244.885						5.220.993					52.200	55.000					107.200	5.113.793	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-06845	Giàng Lao Lỳ	4.636.000	8	6.137,0	6.025.418										6.025.418					60.300	55.000		310.000	676.000		1.101.300	4.924.118	
32	HL-00281	Mai Xuân Hùng	7.704.000	22	23.243,0	22.820.398			1	296.308	293.000			500.000	400.000	24.309.706	616.400	115.600	77.100		243.100	55.000					1.107.200	23.202.506	
33	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	6.367.000	24	19.962,8	19.599.838			1	244.885				500.000	800.000	21.144.723	509.400	95.600	63.700		211.400	55.000		244.000	598.000		1.777.100	19.367.623	
34	HL-01567	Vũ Xuân Trường	5.305.000	23	24.167,0	23.727.598			1	204.038				500.000	600.000	25.031.636	424.500	79.600	53.100		250.300	55.000		409.000	572.000		1.843.500	23.188.136	
35	HL-01889	Nguyễn Đình Phong	7.704.000	19	18.873,8	18.530.589			1	296.308				500.000		19.326.897	616.400	115.600	77.100		193.300	55.000					1.057.400	18.269.497	
36	HL-02895	Trần Văn Phiên	7.704.000	13	8.292,9	8.142.119	12	3.555.692	1	296.308				250.000		12.244.119	616.400	115.600	77.100		122.400	55.000		303.100			1.289.600	10.954.519	
37	HL-02920	Trần Văn Hậu	6.367.000	12	10.366,7	10.178.165	9	2.203.962	1	244.885				250.000		12.877.012	509.400	95.600	63.700		128.800	55.000					852.500	12.024.512	
38	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	7.704.000	23	19.203,8	18.854.638			1	296.308				500.000	600.000	20.250.946	616.400	115.600	77.100		202.500	55.000	101.640	338.100			1.506.340	18.744.606	
39	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	7.704.000	22	24.655,4	24.207.118			1	296.308				500.000	400.000	25.403.426	616.400	115.600	77.100		254.000	55.000					1.118.100	24.285.326	
40	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	5.305.000	19	14.506,8	14.243.039			1	204.038				500.000		14.947.077	424.500	79.600	53.100		149.500	55.000		277.000			1.038.700	13.908.377	
41	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	6.367.000	26	12.534,5	12.306.599			1	244.885				500.000	800.000	13.851.484	509.400	95.600	63.700		138.500	55.000					862.200	12.989.284	
42	HL-03121	Trần Văn Hoan	6.367.000	23	22.394,9	21.987.718			1	244.885				500.000	600.000	23.332.603	509.400	95.600	63.700		233.300	55.000					957.000	22.375.603	
43	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	7.704.000	26	27.837,7	27.331.558			1	296.308	293.000			500.000	800.000	29.220.866	616.400	115.600	77.100		292.200	55.000					1.156.300	28.064.566	
44	HL-03179	Trần Văn Huynh	5.305.000	22	22.959,2	22.541.758			1	204.038		439.500		500.000	400.000	24.085.296	424.500	79.600	53.100		240.900	55.000		248.325			1.101.425	22.983.871	
45	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	5.305.000	24	18.092,8	17.763.839			1	204.038				500.000	800.000	19.267.877	424.500	79.600	53.100		192.700	55.000					804.900	18.462.977	
46	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	6.367.000	23	23.071,4	22.651.918			1	244.885				500.000	600.000	23.996.803	509.400	95.600	63.700		240.000	55.000		340.100			1.303.800	22.693.003	
47	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	6.367.000	25	25.425,4	24.963.118			1	244.885				500.000	800.000	26.508.003	509.400	95.600	63.700		265.100	55.000		338.100	468.000		1.794.900	24.713.103	
48	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	7.704.000	20	19.104,8	18.757.389	3	888.923	1	296.308				500.000		20.442.620	616.400	115.600	77.100		204.400	55.000					1.068.500	19.374.120	
49	HL-03242	Trần Văn Chung	6.367.000	28	14.040,4	13.785.119			1	244.885				500.000	800.000	15.330.004	509.400	95.600	63.700		153.300	55.000					877.000	14.453.004	
50	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	5.305.000	26	15.310,9	15.032.519			1	204.038				500.000	800.000	16.536.557	424.500	79.600	53.100		165.400	55.000					777.600	15.758.957	
51	HL-03260	Lã Văn Bình	7.704.000	19	20.009,0	19.645.198			4	1.185.231	293.000			500.000		21.623.429	616.400	115.600	77.100		216.200	55.000					1.080.300	20.543.129	
52	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	6.367.000	24	19.906,7	19.544.758			1	244.885				500.000	800.000	21.089.643	509.400	95.600	63.700		210.900	55.000					934.600	20.155.043	
53	HL-03273	Triệu Quang Khánh	7.704.000	22	18.141,2	17.811.359			1	296.308				500.000	400.000	19.007.667	616.400	115.600	77.100		190.100	55.000					1.054.200	17.953.467	
54	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	6.367.000	23	23.419,0	22.993.198								500.000	600.000	24.093.198	509.400	95.600	63.700		240.900	55.000					964.600	23.128.598	
55	HL-03340	Vũ Bá Dần	6.367.000	24	23.340,9	22.916.518			1	244.885				500.000	800.000	24.461.403	509.400	95.600	63.700		244.600	55.000					968.300	23.493.103	
56	HL-03353	Trần Văn Tuân	5.305.000	25	21.967,0	21.567.598			1	204.038				500.000	800.000	23.071.636	424.500	79.600	53.100		230.700	55.000					842.900	22.228.736	
57	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	7.704.000	21	18.053,2	17.724.959			1	296.308				500.000	200.000	18.721.267	616.400	115.600	77.100		187.200	55.000					1.051.300	17.669.967	
58	HL-03375	Phạm Văn Dương	6.367.000	22	18.701,1	18.361.078			1	244.885				500.000	400.000	19.505.963	509.400	95.600	63.700		195.100	55.000					918.800	18.587.163	
59	HL-03382	Mai Văn Doanh	6.367.000	21	18.624,1	18.285.479			1	244.885	293.000	439.500		500.000	200.000	19.962.864	509.400	95.600	63.700		199.600	55.000					923.300	19.039.564	
60	HL-03400	Nguyễn Tất Tín	6.367.000	14	13.086,0	12.848.072			4	979.538				250.000		14.077.610	509.400	95.600	63.700		140.800	55.000		303.100			1.167.600	12.910.010	
61	HL-03420	Vũ Thành Long	6.367.000	25	20.865,9	20.486.518			1	244.885		439.500		500.000	800.000	22.470.903	509.400	95.600	63.700		224.700	55.000					948.400	21.522.503	
62	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	7.704.000	23	21.932,9	21.534.118			1	296.308				500.000	600.000	22.930.426	616.400	115.600	77.100		229.300	55.000					1.093.400	21.837.026	
63	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	6.367.000	21	20.543,6	20.170.078	2	489.769	1	244.885				500.000	200.000	21.604.732	509.400	95.600	63.700		216.000	55.000					939.700	20.665.032	
64	HL-03458	Triệu Đình Toàn	6.367.000	21	19.434,0	19.080.653			1	244.885				500.000	200.000	20.025.538	509.400	95.600	63.700		200.300	55.000					924.000	19.101.538	
65	HL-03459	Bùi Văn Thìn	5.305.000	21	22.129,8	21.727.438			1	204.038				500.000	200.000	22.631.476	424.500	79.600	53.100		226.300	55.000					838.500	21.792.976	
66	HL-03468	Phạm Văn Thức	5.305.000	25	24.873,2	24.420.958			1	204.038				500.000	800.000	25.924.996	424.500	79.600	53.100		259.200	55.000		425.000			1.296.400	24.628.596	
67	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	5.305.000	19	15.672,3	15.387.348	4	816.154	1	204.038				500.000		16.907.540	424.500	79.600	53.100		169.100	55.000					781.300	16.126.240	
68	HL-03524	Linh Du Long	6.367.000	23	23.439,9	23.013.718			1	244.885				500.000	600.000	24.358.603	509.400	95.600	63.700		243.600	55.000					967.300	23.391.303	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-03589	Tô Huy Ngọ	6.367.000	25	12.441,0	12.214.799			1	244.885		439.500		500.000	800.000	14.199.184	509.400	95.600	63.700		142.000	55.000					865.700	13.333.484	
70	HL-03606	Đồng Bá Toàn	6.367.000	13	14.127,8	13.870.881	6	1.469.308	1	244.885				250.000		15.835.074	509.400	95.600	63.700		158.400	55.000		274.000			1.156.100	14.678.974	
71	HL-03616	Cao Văn Lâm	5.305.000	7	4.485,0	4.403.454	8	1.632.308	4	816.154						6.851.916	424.500	79.600	53.100		68.500	55.000					680.700	6.171.216	
72	HL-03627	Ngô Văn Thành	5.305.000	22	22.326,7	21.920.758			1	204.038				500.000	400.000	23.024.796	424.500	79.600	53.100		230.200	55.000					842.400	22.182.396	
73	HL-03630	Nông Văn Liền	6.367.000	22	17.923,4	17.597.519			1	244.885				500.000	400.000	18.742.404	509.400	95.600	63.700		187.400	55.000					911.100	17.831.304	
74	HL-03635	Bùi Văn Hưng	5.305.000	23	23.164,9	22.743.718	1	204.038	1	204.038				500.000	600.000	24.251.794	424.500	79.600	53.100		242.500	55.000		360.000			1.214.700	23.037.094	
75	HL-04674	Tạ Hoài Linh	5.305.000	25	24.997,5	24.542.998			1	204.038				500.000	800.000	26.047.036	424.500	79.600	53.100		260.500	55.000					872.700	25.174.336	
76	HL-04684	Bùi Văn Nhất	5.305.000	23	24.132,9	23.694.118			1	204.038				500.000	600.000	24.998.156	424.500	79.600	53.100		250.000	55.000					862.200	24.135.956	
77	HL-05037	Giàng A Cớ	5.305.000	22	18.119,2	17.789.759			1	204.038				500.000	400.000	18.893.797	424.500	79.600	53.100		188.900	55.000					801.100	18.092.697	
78	HL-05060	Đỗ Anh Tuấn	5.305.000	20	19.440,8	19.087.280			1	204.038				500.000		19.791.318	424.500	79.600	53.100		197.900	55.000					810.100	18.981.218	
79	HL-05152	Nguyễn Văn Lân	5.305.000	26	27.590,2	27.088.558			1	204.038				500.000	800.000	28.592.596	424.500	79.600	53.100		285.900	55.000					898.100	27.694.496	
80	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	5.305.000	24	19.968,3	19.605.238			1	204.038				500.000	800.000	21.109.276	424.500	79.600	53.100		211.100	55.000					823.300	20.285.976	
81	HL-05351	Hoàng Như Thùy	5.305.000	17	13.851,6	13.599.752	3	612.115	4	816.154				250.000		15.278.021	424.500	79.600	53.100		152.800	55.000		297.000			1.062.000	14.216.021	
82	HL-05362	Nguyễn Tiến Dụng	4.867.000	24	23.349,7	22.925.158			1	187.192				500.000	800.000	24.412.350	389.400	73.100	48.700		244.100	55.000		365.000			1.175.300	23.237.050	
83	HL-05372	Lê Văn Huyến	4.867.000	19	14.209,7	13.951.292			1	187.192				500.000		14.638.484	389.400	73.100	48.700		146.400	55.000		465.000	260.000		1.437.600	13.200.884	
84	HL-05427	Phạm Ngọc Hân	4.867.000	22	17.939,9	17.613.719	3	561.577	1	187.192				500.000	400.000	19.262.488	389.400	73.100	48.700		192.600	55.000	101.640	292.000			1.152.440	18.110.048	
85	HL-05630	Đoàn Tân Long	6.367.000	26	14.980,9	14.708.519			1	244.885		439.500		500.000	800.000	16.692.904	509.400	95.600	63.700	-668.935	166.900	55.000		293.000			514.665	16.178.239	
86	HL-05638	Phan Văn Duyên	5.305.000	12	10.004,0	9.822.108	5	1.020.192	1	204.038				250.000		11.296.338	424.500	79.600	53.100		113.000	55.000					725.200	10.571.138	
87	HL-05656	Lò Văn Sinh	4.867.000	22	22.083,6	21.682.078	3	561.577	1	187.192				500.000	400.000	23.330.847	389.400	73.100	48.700		233.300	55.000		373.000			1.172.500	22.158.347	
88	HL-05681	Trần Văn Tĩnh	4.867.000	24	16.974,1	16.665.479			1	187.192				500.000	800.000	18.152.671	389.400	73.100	48.700		181.500	55.000		479.000	676.000		1.902.700	16.249.971	
89	HL-05706	Giàng A Tổng	5.305.000	22	21.579,8	21.187.438			1	204.038				500.000	400.000	22.291.476	424.500	79.600	53.100		222.900	55.000		338.000			1.173.100	21.118.376	
90	HL-05711	Triệu Tòn Pham	5.305.000	22	21.621,6	21.228.478			1	204.038				500.000	400.000	22.332.516	424.500	79.600	53.100		223.300	55.000		338.000			1.173.500	21.159.016	
91	HL-05912	Vũ Văn Biển	4.867.000	20	16.738,1	16.433.720			1	187.192				500.000		17.120.912	389.400	73.100	48.700		171.200	55.000					737.400	16.383.512	
92	HL-05914	Nguyễn Văn Hiến	4.867.000	18	14.958,3	14.686.330	3	561.577	1	187.192				250.000		15.685.099	389.400	73.100	48.700		156.900	55.000					723.100	14.961.999	
93	HL-05951	Mạc Văn Cung	4.867.000	22	17.265,6	16.951.679			1	187.192				500.000	400.000	18.038.871	389.400	73.100	48.700		180.400	55.000		350.875	260.000		1.357.475	16.681.396	
94	HL-05999	Phạm Viết Long	4.867.000	12	8.846,3	8.685.408	10	1.871.923	1	187.192				250.000		10.994.523	389.400	73.100	48.700		109.900	55.000					676.100	10.318.423	
95	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	4.867.000	24	23.373,9	22.948.918	2	374.385	1	187.192				500.000	800.000	24.810.495	389.400	73.100	48.700		248.100	55.000					814.300	23.996.195	
96	HL-06072	Hoàng Văn Như	4.867.000	23	17.317,3	17.002.439			1	187.192				500.000	600.000	18.289.631	389.400	73.100	48.700		182.900	55.000		274.000	338.000		1.361.100	16.928.531	
97	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	4.867.000	23	19.584,4	19.228.318			1	187.192				500.000	600.000	20.515.510	389.400	73.100	48.700		205.200	55.000					771.400	19.744.110	
98	HL-06114	Trần Văn Ước	4.867.000	24	23.519,1	23.091.478			1	187.192				500.000	800.000	24.578.670	389.400	73.100	48.700		245.800	55.000					812.000	23.766.670	
99	HL-06168	Bùi Văn Hinh	4.867.000	23	20.005,7	19.641.958			1	187.192				500.000	600.000	20.929.150	389.400	73.100	48.700		209.300	55.000		281.325			1.056.825	19.872.325	
100	HL-06198	Đào Trọng Hùng	4.867.000	24	24.916,1	24.463.078			1	187.192				500.000	800.000	25.950.270	389.400	73.100	48.700		259.500	55.000					825.700	25.124.570	
101	HL-06200	Lê Trung Tài	4.867.000	3	2.376,2	2.332.947	15	2.807.885	1	187.192						5.328.024	389.400	73.100	48.700		53.300	55.000					619.500	4.708.524	
102	HL-06330	Lê Văn Liêm	4.867.000	18	14.292,6	14.032.733	4	748.769	1	187.192				250.000		15.218.694	389.400	73.100	48.700		152.200	55.000					718.400	14.500.294	
103	HL-06364	Trần Văn Hùng	4.867.000	22	20.397,3	20.026.438			1	187.192				500.000	400.000	21.113.630	389.400	73.100	48.700	-511.400	211.100	55.000					265.900	20.847.730	
104	HL-06471	Nông Văn Chiến	4.867.000	15	10.999,8	10.799.803	3	561.577	1	187.192				250.000		11.798.572	389.400	73.100	48.700		118.000	55.000					684.200	11.114.372	
105	HL-06756	Hoàng Văn Tiềm	4.636.000	22	21.926,3	21.527.638			1	178.308				500.000	400.000	22.605.946	370.900	69.600	46.400		226.100	55.000					768.000	21.837.946	
106	HL-06843	Giàng A Sang	4.636.000	18	14.287,0	14.027.235								250.000		14.277.235	370.900	69.600	46.400		142.800	55.000		310.000	780.000		1.774.700	12.502.535	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
107	HL-06844	Giàng A Nhè	4.636.000	15	11.033,0	10.832.399								250.000		11.082.399	370.900	69.600	46.400		110.800	55.000		224.000	728.000		1.604.700	9.477.699	
108	HS19-010	Nguyễn Văn Quyền		8	7.277,0	7.144.690										7.144.690						55.000	101.640				156.640	6.988.050	
109	HS19-011	Đinh Văn Tài		18	15.432,0	15.151.417								250.000		15.401.417						55.000					55.000	15.346.417	
110	HS19-061	Bùi Văn Khánh		19	17.788,1	17.464.629								500.000		17.964.629						55.000	203.280				258.280	17.706.349	
111	HS19-062	Bùi Văn Tiến		19	14.415,5	14.153.350								500.000		14.653.350						55.000					55.000	14.598.350	
112	HS19-093	Giàng A Chìu		23	17.631,9	17.311.319								500.000	600.000	18.411.319						55.000					55.000	18.356.319	
113	HS19-094	Phàng A Chú		19	13.278,1	13.036.679								500.000		13.536.679						55.000	203.280	323.000	780.000		1.361.280	12.175.399	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**27**	**6.750,0**	**6.627.272**			**1**	**168.346**			**46.000**			**6.841.618**	**350.200**	**65.700**	**43.800**		**68.400**	**55.000**					**583.100**	**6.258.518**	
114	HL-03089	Lại Thị Hằng	4.377.000	27	6.750,0	6.627.272			1	168.346			46.000			6.841.618	350.200	65.700	43.800		68.400	55.000					583.100	6.258.518	
Tổng cộng				**2.365**	**1.888.556,0**	**1.904.188.000**	**103**	**22.481.154**	**115**	**25.461.684**	**2.637.000**	**2.197.500**	**129.800**	**42.850.000**	**37.100.000**	**2.037.045.138**	**45.521.100**	**8.540.100**	**5.694.200**	**-1.180.335**	**19.293.800**	**6.215.000**	**711.480**	**10.419.350**	**9.854.000**	**754.000**	**105.822.695**	**1.931.222.443**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng